

XÂY DỰNG CHỨC TRÁCH GIẢNG VIÊN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

• **ThS. PHẠM VĂN THUẬN**
Đại học Quốc gia Hà Nội

Thời gian tới Nhà nước khuyến khích các trường ĐH chuyển từ đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ và bắt buộc vào năm 2010. Đây là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế. Để thực hiện nhiệm vụ này, vừa qua Bộ GD-ĐT đã ban hành Quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007). Vì vậy, cần xây dựng một lộ trình với những bước đi vừa khẩn trương, vừa khả thi, phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội và điều kiện của từng cơ sở đào tạo.

1. Một số khái niệm về tín chỉ, một tín chỉ và giờ tín chỉ

Có nhiều định nghĩa về tín chỉ, một tín chỉ và giờ tín chỉ, song có thể xem định nghĩa sau đây là toàn diện, bao hàm đủ các thành tố.

1. Tín chỉ

Tín chỉ là đại lượng đo khối lượng lao động học tập trung bình của người học, tức là toàn bộ thời gian mà một người học bình thường phải sử dụng để học một môn học, bao gồm: 1) Thời gian học tập trên lớp; 2) Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học; và 3) Thời gian dành cho việc tự học ngoài lớp như đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề hoặc chuẩn bị bài,... Tín chỉ còn được hiểu là khối lượng kiến thức và kĩ năng theo yêu cầu của môn học mà người học cần tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Một tín chỉ

Một tín chỉ là một trong các giá trị sau đây:

- Một giờ học lí thuyết trên lớp với 2 giờ chuẩn bị bài trong 1 tuần kéo dài trong một học kì 15 tuần (tương đương với 15 tiết lí thuyết và 30 tiết chuẩn bị ở nhà/học kì);

- Hai giờ thực hành, thực tập ở studio hay trong phòng thí nghiệm với 1 giờ chuẩn bị bài trong 1 tuần kéo dài trong 1 học kì 15 tuần (tương đương với 30 tiết thực hành và 15 tiết chuẩn bị ở nhà/học kì);

- Ba giờ tự học, tự nghiên cứu được đánh giá và tích lũy vào kết quả cuối cùng của môn học trong 1 tuần kéo dài trong 1 học kì 15 tuần

(tương đương với 45 tiết tự học, tự nghiên cứu/học kì).

Một giờ học được tính bằng 50 phút. Môn học có số tín chỉ là số nguyên và ít nhất là 2.

3. Giờ tín chỉ

Giờ tín chỉ là một trong các giá trị thuộc bảng dưới đây:

	Hình thức tổ chức thực hiện một giờ tín chỉ				Tổng
	Lí thuyết	Thực hành, thí nghiệm, xemina	Chuẩn bị	Tự nghiên cứu	
	1	2	2		3
		1		3	3
				3	3
Tổng	1	2	3	3	9

Tuy nhiên đây không phải là số giờ quy định cứng cho tất cả các môn học. Tùy thuộc tính chất đặc thù của mục tiêu và nội dung môn học, hình thức tổ chức dạy học, giờ tín chỉ có thể thay đổi, song thời gian tuyệt đối cho một giờ tín chỉ không nhỏ hơn 3, trong đó giờ học lí thuyết hoặc các giờ học thực hành, thảo luận,... được bố trí vào thời khoá biểu.

II. Một số đặc điểm lao động của giảng viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ

Để thực hiện nhiệm vụ trên, ngoài việc cấu trúc lại chương trình đào tạo, người giảng viên phải xác định tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của giảng viên và SV trong hệ thống tín chỉ [5] và xác định được hình thức tổ chức dạy học theo hệ thống tín chỉ:

1) Dạy, học trên lớp: thường là dạy, học giờ lí thuyết gồm nghe thuyết trình, ghi bài giảng, làm và chữa bài tập, thảo luận và các hoạt động khác do giảng viên yêu cầu;

2) Dạy học trong phòng thí nghiệm, studio, hiện trường,... làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, diễn dã (gọi chung là dạy, học thực hành, thực tập).

3) Ngoài giờ, ngoài phòng thí nghiệm: tự học, tự nghiên cứu, các hoạt động theo nhóm để hỗ trợ thảo luận, thực hành, thực tập.



Song song với hình thức tổ chức dạy học nêu trên, người giảng viên phải dành nhiều thời gian chuẩn bị bài, phải có phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. Trong đó, hình thức kiểm tra, đánh giá rất đa dạng như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kì, kiểm tra cuối kì,... Giảng viên phải thực hiện ra đề, coi và chấm thi/kiểm tra tăng nhiều so với dạy học theo niên chế.

Như vậy, để tổ chức học tập cho SV theo đúng yêu cầu của giờ tín chỉ nêu trên, giảng viên phải đầu tư nhiều thời gian, công sức lao động và "tâm lực" để đáp ứng được yêu cầu dạy học theo phương thức tín chỉ.

Căn cứ chức trách của giảng viên là giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tự bồi dưỡng và phục vụ xã hội, và trên cơ sở nghiên cứu tiêu chuẩn, chức trách theo ngạch công chức, tác giả xin đề xuất một số giải pháp để quy định định mức lao động của giảng viên.

III. Một số giải pháp xây dựng chức trách giảng viên của các trường đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ phù hợp quan điểm tự chủ và trách nhiệm xã hội

1. Căn cứ để đề xuất xây dựng giải pháp

Thứ nhất, việc xây dựng giải pháp dựa vào định mức lao động, chế độ giảng dạy, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của giảng viên theo Quyết định số 1712/QĐ-BĐH ban hành ngày 18/12/1978; các quy định về đào tạo theo tín chỉ; các quy định và thực tế hoạt động giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP Hồ Chí Minh,... và xu thế hội nhập của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, việc chuyển đổi dựa vào cách chuyển đổi chương trình đào tạo (theo cơ học). Mỗi tín chỉ sẽ tương ứng với 1,5 đơn vị học trình. Để thuận lợi cho việc quy chuẩn, tương ứng với "tiết quy chuẩn" trong đào tạo niên chế là "giờ tín chỉ quy chuẩn".

Thứ ba, việc xây dựng định mức lao động của giảng viên phải dựa trên quan điểm tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học, tức là phải dựa vào chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của cơ sở đào tạo như: nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, chương trình đào tạo,... với quyền tự chủ cao và trách nhiệm công khai hoá các hoạt động của nhà trường với các nhóm liên quan (stakeholders): Nhà nước, người tài trợ, SV và gia đình họ, giáo chức và viên chức nhà trường, người sử dụng sản phẩm và dịch vụ của trường, các cộng đồng liên quan khác.

Thứ tư, việc xây dựng định mức lao động của giảng viên dựa vào ngạch công chức, chức danh, học vị và thời gian công tác của giảng viên.

2. Các giải pháp xây dựng định mức lao động của giảng viên

2.1. Phân bổ thời gian lao động và định mức lao động

1) Thời gian lao động 1 năm

Theo Nghị quyết số 73/HĐBT ngày 12/7/1983 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định thời gian nghỉ hè là 2 tháng (8 tuần) và Luật Lao động quy định đối với nghỉ lễ tết là 8 ngày, một số trường đã có sự điều chỉnh thời gian giữa các kì nghỉ như chuyển bớt 1 tuần từ nghỉ hè sang nghỉ lễ tết. Như vậy, thời gian làm việc theo kế hoạch năm học thực tế hiện nay đang thực hiện là 43 tuần.

Tổng thời gian lao động trong 1 năm của giảng viên là:

$43 \text{ tuần} \times 5 \text{ ngày/tuần} \times 8 \text{ giờ/ngày} = 1.720 \text{ giờ}$

2) Phân bổ thời gian cho các nhiệm vụ

Việc phân bổ thời gian cho các nhiệm vụ chủ yếu của giảng viên dưới đây áp dụng cho các trường đại học "thông thường" có tỉ lệ đào tạo so với nghiên cứu khoa học và dịch vụ trong hoạt động chuyên môn của giảng viên (GD/NCKH/DV) là 6/3/1 (đối với đại học theo định hướng nghiên cứu có thể tỉ lệ là 5/3/2). Tỉ lệ như sau:

- Giảng dạy: 1.060 giờ (chiếm 61,6%)

- Nghiên cứu khoa học và học tập tự bồi dưỡng: 600 giờ (chiếm 34,9%)

- Hoạt động tập thể về chuyên môn: 60 giờ (chiếm 3,5%)

Riêng đối với giảng viên các môn giáo dục quốc phòng:

- Giảng dạy: 1.200 giờ (chiếm 69,8%)

- Nghiên cứu khoa học và học tập tự bồi dưỡng: 460 giờ (chiếm 26,7%)

- Hoạt động tập thể về chuyên môn: 60 giờ (chiếm 3,5%)

+ Nếu là quân nhân chuyển ngành: 110 giờ học tập tự bồi dưỡng và 350 giờ làm công tác quân sự kiêm nhiệm;

+ Nếu là quân nhân biệt phái: 110 giờ học tập tự bồi dưỡng và 350 giờ làm công tác nghiên cứu khoa học và được chuyển đổi tương đương với 55 giờ tín chỉ quy chuẩn.

3) Hệ số tính ra giờ tín chỉ quy chuẩn đối với giờ giảng dạy (tỉ lệ giữa giờ chuẩn bị bài với giờ lên lớp), hệ số tính ra giờ tín chỉ quy chuẩn đối với giờ nghiên cứu khoa học (tỉ lệ giữa giờ làm thí nghiệm, thực nghiệm với giờ tín chỉ quy chuẩn) là cơ sở tính toán chuyển đổi thành giờ tín chỉ quy chuẩn được áp dụng cho các nhóm môn học và



các ngạch công chức khác nhau (xem bảng 1 và bảng 2).

4) Phân bổ thời gian lao động và định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho giảng viên được nêu trong bảng 1 và bảng 2.

5) Giảng viên không tham gia nghiên cứu khoa học hoặc không hoàn thành định mức thời gian nghiên cứu khoa học, sẽ phải tăng thêm giờ giảng dạy bù vào phần định mức nghiên cứu khoa học chưa hoàn thành.

Bảng 1. Phân bổ thời gian lao động và định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho giảng viên các môn khoa học xã hội, cơ sở, chuyên môn, cơ bản và ngoại ngữ

Chức danh	Giảng dạy *		Nghiên cứu khoa học		Học tập, tự bồi dưỡng (giờ)	Hoạt động tập thể về chuyên môn (giờ)	Tổng số (giờ)
	Giờ lao động (hệ số)	Giờ tín chỉ quy chuẩn	Giờ lao động (hệ số)	Giờ tín chỉ quy chuẩn			
Thử việc	1.060 (14.1-17.7)	60 75	50 (8,3)	6	450	160	1.720
GV (ThS, CN)	1.060 (5.9-6.4)	165 180	250 (7,1)	35	350	60	1.720
GV (TS) GVC (ThS)	1.060 (5.7-6.1)	175 185	300 (6,6)	45	300	60	1.720
GVC (TS) PGS	1.060 (5.4-5.9)	180 195	350 (6,4)	55	250	60	1.720
GV,CG cao cấp GS	1.060 (5.2-5.4)	195 205	450 (6,0)	75	150	60	1.720

* Ghi chú: - Mức thấp: áp dụng cho các môn khoa học xã hội, cơ sở, chuyên môn
- Mức cao: áp dụng cho các môn khoa học cơ bản và ngoại ngữ

Bảng 2. Phân bổ thời gian lao động và định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho giảng viên giảng dạy các môn giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

Chức danh	Giảng dạy		Nghiên cứu khoa học		Học tập, tự bồi dưỡng (giờ)	Hoạt động tập thể về chuyên môn (giờ)	Tổng số (giờ)	
	Giờ lao động (hệ số)	Giờ tín chỉ quy chuẩn	Giờ lao động (hệ số)	Giờ tín chỉ quy chuẩn				
Giáo dục thể chất	Thử việc	1.060 (10,1)	105	50 (8,3)	6	450	160	1.720
	Giảng viên	1.060 (4,93)	215	250 (7,1)	35	300	60	1.720
	GVC PGS	1.060 (4,71)	225	300 (6,6)	45	250	60	1.720
	GVCC GS	1.060 (3,42)	240	400 (6,5)	60	200	60	1.720
Giáo dục quốc phòng	Quân nhân chuyên ngành	1.200 (5,85)	205	350 (kiêm nhiệm CTQS)		110	60	1.720
	Quân nhân biệt phái có thời gian giảng dạy dưới 3 năm	1.200 (6,48)	185	350 (tương đương 55 giờ tín chỉ quy chuẩn)		110	60	1.720
	Quân nhân biệt phái có thời gian giảng dạy trên 3 năm	1.200 (5,85)	205	350 (tương đương 55 giờ tín chỉ quy chuẩn)		110	60	1.720

2.2. Về quy đổi cho các hoạt động giảng dạy

1) Giờ tín chỉ quy chuẩn là 1 tiết giảng dạy lí thuyết tại trường đối với hệ đại học chính quy hoặc vừa học vừa làm cho lớp học bằng hoặc dưới 80 người học, đối với các lớp học ngoại ngữ bằng hoặc dưới 40 người học.

2) Các tiết giảng dạy lí thuyết của các lớp, hệ, cấp đào tạo được quy đổi thành hệ số (xem bảng 3).

tín chỉ quy chuẩn cho việc ra đề, coi và chấm thi/kiểm tra được tính thêm 15% số tín chỉ của mỗi môn học mà giảng viên đó đảm nhiệm. Định mức này hướng tới xu hướng hội nhập với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới- mỗi giảng viên giảng dạy không quá 140 giờ tín chỉ quy chuẩn trong các hệ thống tín chỉ tương tự như Việt Nam.

5) Giờ tín chỉ quy chuẩn cho các hoạt động hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, thực tập giáo

Bảng 3. Hệ số quy đổi giảng dạy lí thuyết cho lớp, hệ, cấp đào tạo

	Giờ tín chỉ lí thuyết			
	Lớp tiêu chuẩn (bằng hoặc dưới 80 SV)	Lớp 81 150 SV	Lớp 151 210 SV	Lớp trên 210 SV
Trung cấp, cao đẳng	0,8	0,96	1,4	1,6
Đại học chính quy, đại học vừa học vừa làm tại trường	1,0	1,20	1,50	2,0
Đại học vừa học vừa làm tại địa phương	1,2	1,44	1,8	2,4
Sau đại học tại trường và địa phương	1,5	1,80	2,25	3,0
Giáo viên thỉnh giảng	1,4	1,68	2,1	2,8

3) Áp dụng công thức sau để quy đổi giờ tín chỉ thực tập (thực hành, bài tập, tiểu luận, xêmina) cho tất cả các lớp, cấp, hệ đào tạo thành giờ tín chỉ quy chuẩn (GTCQC):

$$GTCQC = (a \cdot b \cdot d) / 2c$$

Trong đó: GTCQC: Số giờ tín chỉ quy chuẩn;
a: Số SV/lớp; b: Số giờ thực tập; c: Số SV/nhóm;
d = 1 nếu c < 25 d = 1,2 nếu c >= 25.

4) Do đặc điểm của dạy học theo hệ thống tín chỉ, giảng viên phải thực hiện kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì với nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá như: đánh giá hoạt động trên lớp (nghe giảng, ghi chép, tham dự giờ, trình bày, trao đổi,...); bài tập cá nhân/tuần; bài tập hoạt động theo nhóm/tháng; bài tập lớn/học kì; bài kiểm tra giữa kì; bài kiểm tra cuối kì. Do đó, giờ

trình, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ áp dụng cho các cấp, hệ đào tạo được ghi trong bảng 4.

Trong đó:

* Đối với SV thực tập tốt nghiệp, giờ tín chỉ quy chuẩn gồm hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, chấm báo cáo lần 1 và lần 2. Riêng đối với hướng dẫn thực tập tốt nghiệp ngành kĩ thuật: tính 12 giờ tín chỉ quy chuẩn cho 1 SV bảo vệ luận văn tốt nghiệp trước hội đồng.

** Đối với luận án tiến sĩ, giờ tín chỉ quy chuẩn chỉ tính trong thời hạn của nghiên cứu sinh: 65 giờ tín chỉ quy chuẩn trong trường hợp chỉ có 1 người hướng dẫn duy nhất, trong trường hợp có 2 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất 45 giờ tín chỉ quy chuẩn, người hướng dẫn thứ hai 35 giờ tín chỉ quy chuẩn.

Bảng 4. Giờ tín chỉ quy chuẩn cho các hoạt động hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, thực tập giáo trình, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

	Trung học, Cao đẳng, Vừa học vừa làm kỹ thuật	ĐH chính quy	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, luận văn, luận án cho 1 SV	10*	15*	25	65** 45** 35**
Hướng dẫn thực tập giáo trình (ngày)	2		2,5	
Đánh giá kết quả học tập môn học (10 SV)	1		1	



2.3. Về quy đổi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học

Các hoạt động khoa học bao gồm: chủ trì, thư kí, tham gia chương trình dự án khoa học - công nghệ (chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, đề tài nhánh chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, đề tài độc lập cấp nhà

nước, đề tài cấp bộ, chương trình dự án hợp tác quốc tế hoặc hợp tác với các cơ quan cấp trung ương, tỉnh thành phố, đề tài cấp trường), hướng dẫn nhóm SV nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học (đăng trong tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc thông tin khoa học kĩ thuật) được quy đổi thành giờ tín chỉ quy chuẩn ghi trong bảng 5.

Bảng 5. Quy đổi giờ tín chỉ quy chuẩn cho các hoạt động nghiên cứu khoa học (giờ tín chỉ quy chuẩn)

	Chủ trì	Thư kí	Tham gia	Tổng số
Chương trình KHCN cấp NN	75	65	55(10)*	690
Đề tài nhánh của CT cấp NN, độc lập cấp NN, TĐ cấp Bộ	45	55	45 (5)*	345
Đề tài cấp Bộ, TP, HTQT, hợp đồng với TW, tỉnh, thành phố	55	45	25 (3)*	175
Đề tài cấp Trường	45	25 (1)*		70
Hướng dẫn nhóm SV CNKH	15	10 (1)*		25
Bài báo khoa học (tạp chí chuyên ngành được phép xuất bản của Bộ Văn hóa)	Chia đều theo số lượng đồng tác giả			15
Bài báo có tính phổ biến khoa học (thông tin khoa học kĩ thuật)				5

* Ghi chú: Số ghi trong ngoặc đơn là số lượng người tham gia tối đa cho một chương trình hoặc đề tài nghiên cứu

Bảng 6. Mức miễn giảm giờ tín chỉ quy chuẩn cho giảng viên đảm nhận các chức vụ, nhiệm vụ chính quyền

Chức vụ, nhiệm vụ	Miễn giảm (%)
Hiệu trưởng	85
Phó hiệu trưởng	80
Trưởng phòng	75
Phó trưởng phòng	70
Trưởng khoa có từ 2 ngành đào tạo trở lên	30
- Trưởng khoa có 1 ngành đào tạo, Trưởng khoa Mác Lê, Trưởng khoa GDQP - Phó khoa, Trợ lí giáo vụ khoa có từ 2 ngành đào tạo trở lên - Trợ lí tổ chức khoa có từ 500 SV trở lên	25
- Phó khoa có 1 ngành đào tạo, Phó khoa Mác - Lê, Phó khoa GDQP - Trưởng bộ môn có từ 10 giảng viên trở lên - Trợ lí giáo vụ khoa có 1 ngành đào tạo, Trợ lí tổ chức khoa có dưới 500 SV	20
- Trưởng bộ môn có dưới 10 giảng viên - Phó bộ môn có từ 10 giảng viên trở lên	15
- Phó bộ môn có dưới 10 giảng viên - Trợ lí khoa học, hợp tác quốc tế, sau đại học, vật tư của khoa có từ 2 ngành đào tạo trở lên - Giáo viên chủ nhiệm lớp có từ 80 SV trở lên	10
- Trợ lí khoa học, hợp tác quốc tế, sau đại học, vật tư của khoa có 1 ngành đào tạo - Giáo viên chủ nhiệm lớp có dưới 80 SV	5

2.4. Về việc miễn giảm định mức giảng dạy

1) Giảng viên đảm nhận các chức vụ chính quyền, trợ lý cấp khoa, giáo viên chủ nhiệm lớp được miễn giảm định mức giảng dạy tương ứng với thời gian đảm nhận chức vụ và bậc công chức của mình (xem bảng 6 ở trang bên).

2) Giảng viên làm nhiệm vụ kiêm nhiệm tại các phòng ban hành chính sự nghiệp của trường được miễn giảm định mức giảng dạy theo quyết định của hiệu trưởng cho từng trường hợp cụ thể.

3) Giảng viên đảm nhận các chức vụ bí thư đảng uỷ trường, chủ tịch công đoàn trường, bí thư đoàn TNCS trường, trưởng ban thanh tra nhân dân trường được miễn giảm định mức giảng dạy tương ứng với thời gian đảm nhận chức vụ và bậc công chức của mình (xem bảng 7).

4) Giảng viên trong hạn của thời gian đi học cao học, làm nghiên cứu sinh, nữ giảng viên nuôi con nhỏ dưới 36 tháng được miễn giảm định mức giảng dạy tương ứng với bậc công chức của mình (xem bảng 8).

5) Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, công tác và sức khoẻ của cán bộ, mỗi giảng viên kiêm nhiệm các công việc thuộc khoa kiêm nhiệm không quá hai công tác kiêm nhiệm và giảm định mức giảng dạy tối đa không quá 50%.

6) Không miễn giảm định mức giảng dạy cho các trường hợp đi công tác, học tập ngắn hạn (dưới 03 tháng) trong hoặc ngoài nước.

Bảng 7. Mức miễn giảm giờ tín chỉ quy chuẩn cho giảng viên đảm nhận các chức vụ đảng, đoàn thể quần chúng

Chức vụ	Miễn giảm (%)
Bí thư Đảng uỷ Trường	50
Chủ tịch Công đoàn Trường, Bí thư Đoàn Trường	30
Trưởng ban Thanh tra nhân dân Trường	20

Bảng 8. Mức miễn giảm giờ tín chỉ quy chuẩn cho giảng viên đi học cao học, nghiên cứu sinh, phụ nữ có con nhỏ dưới 36 tháng

Chức vụ	Miễn giảm (%)
Học viên cao học, nghiên cứu sinh đang trong thời hạn	65
Phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng	10

2.5. Về các hoạt động đào tạo không tính trong định mức, thực hiện theo quy định riêng

Các hoạt động đào tạo sau đây không tính trong định mức lao động của giảng viên:

- Tham gia Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, Hội đồng chấm luận án tiến sĩ;

- Coi thi tuyển sinh, dạy ôn thi tuyển sinh, hướng dẫn đề cương thi tốt nghiệp cho hệ vừa học vừa làm, chấm thi tuyển sinh chính quy và vừa học vừa làm;

- Coi thi và làm phách các môn thi chung cho hệ đại học, sau đại học tại trường;

- Nhận xét phần biện báo cáo khoa học, bài báo khoa học, giáo trình, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

- Viết giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy đại học, sau đại học;

- Hướng dẫn các hoạt động ngoại khoá về thể dục thể thao.

2.6. Về các hoạt động khác

Để đảm bảo chất lượng đội ngũ và nâng cao hiệu quả đào tạo, giảng viên không được giảng dạy vượt quá 100% giờ tín chỉ quy chuẩn. Đồng thời, giảng viên cơ hữu chỉ được phép làm việc không quá 1/3 giờ tín chỉ quy chuẩn hoặc thời gian quy định như một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Mặt khác, giảng viên có quyền được bố trí chỗ làm việc đủ tiện nghi tại trường (ví dụ, tối thiểu 6m²/người, có điện thoại cố định, máy tính kết nối internet) và phải dành thời gian đáng kể làm việc ở trường để tiếp xúc với SV, đồng nghiệp và tham gia các hoạt động khác của trường và của xã hội. Giảng viên trẻ phải được quản lý thời gian ở trường một cách chặt chẽ.

Ngoài các định mức và chính sách nêu trên, Nhà trường có thể quy định các chính sách bổ sung dựa vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết của Chính phủ số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành theo 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007).
3. Quy định về chế độ làm việc của cán bộ giảng dạy đại học (ban hành theo Quyết định số 1712/QĐ-BĐH ban hành ngày 18/12/1978 của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp).
4. Đại học Quốc gia Hà Nội, Phương thức đào tạo theo tín chỉ - tài liệu tập huấn, Hà Nội tháng 1/2006.
5. Đặng Xuân Hải, "Tinh tự chủ và tự chịu trách nhiệm của giảng viên và của SV trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ" Tạp chí GD số tháng 7-2007.

SUMMARY

The article presents some solutions to define responsibilities of the faculty in universities to provide credit-based training suitable to autonomy and social responsibility.